

Số: 171/2024/QĐST-**H**, ngày 11 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 272/2024/TLST-HNGĐ ngày 30/8/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa:

* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1982

Địa chỉ: **Số nhà A, ngách A, tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang**

* Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1979

Địa chỉ: **Số nhà B, tổ dân phố G, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị M** và anh **Nguyễn Văn S**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị **M**, anh **S** xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 2002 và cháu **Nguyễn Anh T**, sinh ngày 10/12/2012. Ly hôn, chị **M** anh **S** thống nhất thoả thuận : Chị **M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Anh T**. Anh **S** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu **T** cùng chị **M** là 2.000.000 đồng/01 tháng kể từ ngày 01/10/2024 dương lịch cho đến khi cháu **T** đủ 18 tuổi. Còn cháu **N** đã xây dựng gia đình nên chị **M** anh **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị **M**, anh **S** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị M** phải chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001987 ngày 30/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang. Xác nhận chị **M** đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- CCTHADS TP Bắc Giang;
- VKS TP Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lương Thị Thanh Quyên

